



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

A member of  International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 13 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Vũ Bá Ôn	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Lê Văn Hồng	Thành viên	
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Ông Đặng Huy Hiệp	Thành viên	
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hồ Phi Hiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trương Bá Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lại Văn Quyền	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 01/02/2019
Bà Võ Thị Lệ Châu	Kế toán trưởng	Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Số: 070319.003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được lập ngày 30 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Lê Quang Hội

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3098-2015-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		748.045.784.441	912.993.494.985
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	25.008.114.683	21.473.323.740
111	1. Tiền		25.008.114.683	21.473.323.740
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	15.000.000.000	32.355.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	23.000.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(16.445.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	25.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		258.873.233.530	367.637.675.437
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	295.820.382.631	331.165.982.873
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.865.964.799	21.410.857.045
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	10.063.943.598	30.604.223.843
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.877.057.498)	(15.543.388.324)
140	IV. Hàng tồn kho	09	448.117.301.481	465.997.764.372
141	1. Hàng tồn kho		468.950.287.754	477.501.131.086
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.832.986.273)	(11.503.366.714)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.047.134.747	25.529.731.436
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	207.319.350	108.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		839.815.397	25.421.731.436
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		139.380.888.688	146.994.258.902
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		332.000.000	264.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	332.000.000	264.000.000
220	II. Tài sản cố định		32.958.913.456	37.574.731.837
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	24.665.762.326	29.007.190.423
222	- Nguyên giá		67.088.267.944	66.864.128.763
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.422.505.618)	(37.856.938.340)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.293.151.130	8.567.541.414
228	- Nguyên giá		10.057.078.260	10.057.078.260
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.763.927.130)	(1.489.536.846)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	93.192.034.432	98.234.559.190
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.271.753.336)	(47.229.228.578)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.940.800	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.940.800	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	12.886.000.000	10.360.162.650
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.079.250.000	35.079.250.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(45.193.250.000)	(24.719.087.350)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	560.805.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	-	560.805.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		887.426.673.129	1.059.987.753.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		467.806.112.112	667.439.762.655
310	I. Nợ ngắn hạn		450.107.414.821	646.157.467.159
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.314.713.620	249.999.155.169
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.219.989.230	3.591.472.071
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.388.703.751	9.999.350.981
314	4. Phải trả người lao động		23.379.001.969	32.147.294.292
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.130.000.535	3.987.587.061
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		608.991.793	30.817.998
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.652.957.123	2.429.776.337
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	377.031.176.968	341.984.362.032
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.381.879.832	1.987.651.218
330	II. Nợ dài hạn		17.698.697.291	21.282.295.496
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	17.698.697.291	21.282.295.496
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		419.620.561.017	392.547.991.232
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	419.620.561.017	392.547.991.232
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.000.000.000	210.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	62.435.503.997
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108.186.360.190	81.113.790.405
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		10.002.411.365	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		98.183.948.825	81.113.790.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		887.426.673.129	1.059.987.753.887


Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập


Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng




Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.828.632.365.814	2.769.728.026.874
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.839.343.207	993.754.540
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.826.793.022.607	2.768.734.272.334
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.561.222.653.422	2.570.829.719.703
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		265.570.369.185	197.904.552.631
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19.395.559.762	16.134.135.835
22	7. Chi phí tài chính	26	35.219.471.966	13.766.468.040
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>29.836.032.103</i>	<i>12.351.120.459</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	66.450.201.556	65.581.951.588
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	58.697.767.262	35.876.015.262
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		124.598.488.163	98.814.253.576
31	11. Thu nhập khác	29	3.295.195.276	1.859.992.607
32	12. Chi phí khác	30	4.498.040.885	178.941.383
40	13. Lợi nhuận khác		(1.202.845.609)	1.681.051.224
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.395.642.554	100.495.304.800
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	25.211.693.729	19.775.290.537
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>98.183.948.825</u>	<u>80.720.014.263</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		4.675	3.844



Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập



Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng





Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		123.395.642.554	100.495.304.800
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.157.353.593	11.413.923.968
03	- Các khoản dự phòng		48.166.809.176	6.945.640.611
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		64.511.869	382.197
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.716.786.991)	(3.054.588.548)
06	- Chi phí lãi vay		29.836.032.103	12.351.120.459
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		209.903.562.304	128.151.783.487
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		98.378.950.659	(159.788.011.377)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.550.843.332	(155.804.330.471)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(237.153.359.660)	240.442.668.630
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		461.485.875	915.961.888
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.804.055.551)	(12.240.562.668)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.159.097.714)	(12.418.873.369)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.717.150.426)	(2.656.920.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.461.178.819	26.601.715.620
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(510.951.254)	(5.344.610.246)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		184.390.909	506.868.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	(18.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.800.000.000	25.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.623.776.402	2.661.617.033
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.097.216.057	4.823.874.969
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.078.807.737.387	2.568.147.331.920
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.043.760.922.451)	(2.586.288.539.477)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.005.907.000)	(23.053.598.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.959.092.064)	(41.194.805.607)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.599.302.812	(9.769.215.018)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.473.323.740	31.242.920.955
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(64.511.869)	(382.197)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>25.008.114.683</u>	<u>21.473.323.740</u>

Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập

Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 13 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 210.000.000.000 đồng, tương đương 21.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, tình hình kinh doanh tiếp tục thuận lợi, sản lượng và giá bán hàng hóa tăng mạnh so với năm 2017. Mặt khác, Công ty tập trung giải quyết công nợ tồn đọng, giảm công nợ phải trả, đồng thời đẩy mạnh hiệu quả hoạt động các bộ phận. Điều này làm cho doanh thu trong năm tăng 38,21%, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty đã tăng 21,64% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Tây	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng	Long An	Kho chứa hàng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 34	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 12	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Các khoản nợ vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	600.933.077	1.651.250.332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.407.181.606	19.822.073.408
	25.008.114.683	21.473.323.740

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000
	15.000.000.000	15.000.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất 6,9%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB) (1.150.000 cổ phiếu) (*)	-	-	-	23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)
	-	-	-	23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)

(*) Lý do thay đổi đối với cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè là do Công ty thực hiện phân loại lại từ chứng khoán kinh doanh sang đầu tư vào đơn vị khác.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	58.079.250.000	6.440.000.000	(45.193.250.000)	35.079.250.000	1.691.071.716	(24.719.087.350)
- Công ty TNHH VNS - DAEWOO ⁽¹⁾	21.079.250.000		(14.633.250.000)	21.079.250.000		(12.410.159.066)
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB) ⁽²⁾	23.000.000.000	6.440.000.000	(16.560.000.000)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS) ⁽³⁾	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)	14.000.000.000	1.691.071.716	(12.308.928.284)
	58.079.250.000	6.440.000.000	(45.193.250.000)	35.079.250.000	1.691.071.716	(24.719.087.350)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty TNHH VNS - DAEWOO do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này được xác định theo Công văn số 3101/19 ngày 31/01/2019 của Công ty TNHH VNS - DAEWOO về việc hoàn trả phần vốn đầu tư còn lại cho các cổ đông.
- (2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018.
- (3) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2018 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2018.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH VNS - DAEWOO (*)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	10%	10%	Kinh doanh thương mại sắt, thép
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7%	7%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Thành phố Hồ Chí Minh	10%	10%	Sản xuất, kinh doanh thép

(*) Công ty TNHH VNS - DAEWOO chuẩn bị giải thể theo Quyết định số 20182015/VDS ngày 15/10/2018 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH DNS - DAEWOO. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 15/10/2018 đã được kiểm toán của Công ty TNHH DNS - DAEWOO như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	15/10/2018
		VND
- Tổng cộng tài sản	100	67.703.898.102
- Nợ phải trả	300	436.377.730
- Vốn chủ sở hữu	400	67.267.520.372

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	295.820.382.631	(49.877.057.498)	331.165.982.873	(15.543.388.324)
- Công ty Cổ phần Thép Tâm Lá Thống Nhất	46.603.672.833	(46.603.672.833)	47.927.497.059	(11.744.845.904)
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	22.140.901.200	-	40.445.161.235	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	3.850.274.604	-	15.343.454.418	-
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngọ	13.432.424.428	-	13.015.074.240	-
- Phải thu khách hàng khác	209.793.109.566	(3.273.384.665)	214.434.795.921	(3.798.542.420)
	295.820.382.631	(49.877.057.498)	331.165.982.873	(15.543.388.324)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	69.001.487.641	-	95.727.441.050	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tokyo Boeki Materials LTD	-	-	14.960.869.037	-
- Ông Huỳnh Văn Giàu	2.388.160.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	477.804.799	-	6.449.988.008	-
	2.865.964.799	-	21.410.857.045	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	240.544.942	-	413.352.192	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)				

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	450.863.013	-	542.243.333	-
Tạm ứng	52.206.000	-	51.495.000	-
Ký cược, ký quỹ	7.000.000.000	-	11.055.200.000	-
Chiết khấu sản lượng	1.616.116.090	-	17.236.124.946	-
Chiết khấu thanh toán	408.171.810	-	569.900.200	-
Khoản quy trách nhiệm cho cá nhân	61.190.484	-	328.662.818	-
Phải thu lãi chậm trả	106.661.138	-	363.031.310	-
Phải thu khác	368.735.063	-	457.566.236	-
	10.063.943.598	-	30.604.223.843	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	332.000.000	-	264.000.000	-
	332.000.000	-	264.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	9.304.751.790	-	29.267.698.118	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)				

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	-	-	2.359.171.005	1.164.585.502
- Công ty Cổ Phần Đầu tư GoHome	-	-	361.168.740	108.350.622
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Khánh Trường Minh	-	-	1.039.123.060	311.736.918
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	46.603.672.833	-	39.149.486.347	27.404.640.443
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.952.428.950	1.995.736.962	-	-
- Các khoản khác	4.803.802.513	2.487.109.836	4.045.666.168	2.421.913.511
	54.359.904.296	4.482.846.798	46.954.615.320	31.411.226.996

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.284.889.820	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	45.450.273	-	49.880.686	-
Hàng hoá	467.619.947.661	(20.832.986.273)	477.451.250.400	(11.503.366.714)
	468.950.287.754	(20.832.986.273)	477.501.131.086	(11.503.366.714)

Trong đó:

- Do giá bán một số sản phẩm giảm mạnh và hàng hóa kém phẩm chất dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm cao hơn đầu năm, nên trong năm 2018 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng bổ sung 9.329.619.559 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.322.103.781	30.537.340.213	6.261.625.010	765.358.928	977.700.831	66.864.128.763
- Mua trong năm	-	432.010.454	-	67.000.000	-	499.010.454
- Thanh lý, nhượng bán	-	(274.871.273)	-	-	-	(274.871.273)
Số dư cuối năm	28.322.103.781	30.694.479.394	6.261.625.010	832.358.928	977.700.831	67.088.267.944
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.271.293.075	20.839.482.876	2.429.275.377	440.207.188	876.679.824	37.856.938.340
- Khấu hao trong năm	1.469.132.297	2.610.882.946	562.020.696	108.142.741	90.259.871	4.840.438.551
- Thanh lý, nhượng bán	-	(274.871.273)	-	-	-	(274.871.273)
Số dư cuối năm	14.740.425.372	23.175.494.549	2.991.296.073	548.349.929	966.939.695	42.422.505.618
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.050.810.706	9.697.857.337	3.832.349.633	325.151.740	101.021.007	29.007.190.423
Tại ngày cuối năm	13.581.678.409	7.518.984.845	3.270.328.937	284.008.999	10.761.136	24.665.762.326

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.484.646.000 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.553.078.260	504.000.000	10.057.078.260
Số dư cuối năm	9.553.078.260	504.000.000	10.057.078.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.237.536.846	252.000.000	1.489.536.846
- Khấu hao trong năm	190.390.284	84.000.000	274.390.284
Số dư cuối năm	1.427.927.130	336.000.000	1.763.927.130
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.315.541.414	252.000.000	8.567.541.414
Tại ngày cuối năm	8.125.151.130	168.000.000	8.293.151.130

(*) Đây là Quyền sử dụng đất tại Lô C35/1 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, đường Số 7, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, và số 26,28, Khu phố 4, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Chi phí xây dựng tòa nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Số dư cuối năm	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	28.374.946.704	18.854.281.874	47.229.228.578
- Khấu hao trong năm	3.460.887.804	1.581.636.954	5.042.524.758
Số dư cuối năm	31.835.834.508	20.435.918.828	52.271.753.336
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	90.107.497.404	8.127.061.786	98.234.559.190
Tại ngày cuối năm	86.646.609.600	6.545.424.832	93.192.034.432

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 37.059.454.270 VND (năm 2017 là 36.111.315.314 VND).

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	109.800.000	108.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	97.519.350	-
	207.319.350	108.000.000
b) Dài hạn		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	546.845.118
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	13.960.107
	-	560.805.225

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	17.932.044.007	17.932.044.007	225.115.493.278	225.115.493.278
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	13.951.388.304	13.951.388.304
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Kinh doanh Thép Tuấn Thanh	-	-	2.521.885.535	2.521.885.535
- Phải trả các đối tượng khác	3.382.669.613	3.382.669.613	8.410.388.052	8.410.388.052
	21.314.713.620	21.314.713.620	249.999.155.169	249.999.155.169
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	17.932.044.007	17.932.044.007	225.188.228.824	225.188.228.824

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Việt Quang	1.540.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vạn Phúc	-	559.352.200
- Các khách hàng khác	679.989.230	3.032.119.871
	2.219.989.230	3.591.472.071

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	149.602.861.675	147.927.356.028	-	1.675.505.647
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	8.413.426.087	8.413.426.087	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.129.466.254	25.211.693.729	27.159.097.714	-	7.182.062.269
Thuế Thu nhập cá nhân	-	869.884.727	7.139.047.524	6.642.128.091	-	1.366.804.160
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	754.614.341	754.614.341	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.174.331.675	10.000.000	-	2.164.331.675
	-	9.999.350.981	193.295.975.031	190.906.622.261	-	12.388.703.751

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	409.323.684	377.347.132
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	22.588.234	62.131.672
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	549.701.747	1.810.698.668
- Trích trước chi phí đi nước ngoài	-	420.000.000
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	355.663.855	441.348.902
- Trích trước tiền thuê kho	-	480.000.000
- Trích trước chi phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	330.300.000	-
- Chi phí phải trả khác	462.423.015	396.060.687
	2.130.000.535	3.987.587.061

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10.995.897	10.995.897
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.378.539.810	1.389.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.494.950	46.401.950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	222.926.466	983.378.490
	4.652.957.123	2.429.776.337
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.698.697.291	21.282.295.496
	17.698.697.291	21.282.295.496
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	171.515.700	171.515.700

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	79.407.567.494	79.407.567.494	2.246.816.604.598	2.267.715.687.920	58.508.484.172	58.508.484.172
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	171.014.495.339	171.014.495.339	1.390.293.712.801	1.304.636.707.976	256.671.500.164	256.671.500.164
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	87.073.966.548	87.073.966.548	163.738.891.205	250.812.857.753	-	-
- Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.488.332.651	4.488.332.651	55.519.599.500	60.007.932.151	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	-	-	169.019.572.699	119.960.959.171	49.058.613.528	49.058.613.528
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	5.752.928.616	5.752.928.616	-	-
- Ngân hàng TMCP Eximbank - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽⁴⁾	-	-	19.873.847.864	9.873.848.864	9.999.999.000	9.999.999.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM ⁽⁵⁾	-	-	2.792.580.104	-	2.792.580.104	2.792.580.104
	341.984.362.032	341.984.362.032	4.078.807.737.387	4.043.760.922.451	377.031.176.968	377.031.176.968

VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 18.3500015/2018 -HĐCVHM/NHCT- 900 - KIMKHI ngày 22/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 600 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 58.508.484.172 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/94697/HĐTD ngày 31/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 800 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh/L/C được mở;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 256.671.500.164 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 0023/1838/N-KD/01 ngày 19/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 49.058.613.528 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (4) Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-20180 ngày 22/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, cam kết bảo lãnh, thư tín dụng;
 - + Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.999.999.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (5) Hợp đồng tín dụng số 377/2018/HĐTD ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép;
 - + Thời hạn cho vay: Không vượt quá 4 tháng và thỏa thuận cụ thể tại từng khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.792.580.104 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	60.535.503.997	1.773.466.830	29.257.750.616	338.791.951.443
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	80.720.014.263	80.720.014.263
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.900.000.000	-	(29.257.750.616)	(27.357.750.616)
Tăng khác	-	-	-	-	393.776.142	393.776.142
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	81.113.790.405	392.547.991.232
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	81.113.790.405	392.547.991.232
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	98.183.948.825	98.183.948.825
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(63.000.000.000)	(63.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(8.111.379.040)	(8.111.379.040)
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	108.186.360.190	419.620.561.017

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 77/NQ-KK ngày 28/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	80.720.014.263
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,05	8.111.379.040
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	78,05	63.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	116.905.700.000	55,67	116.905.700.000	55,67
Ông Trần Linh Phong	10.560.000.000	5,03	10.640.000.000	5,07
Các cổ đông khác	82.534.300.000	39,30	82.454.300.000	39,26
Tổng	210.000.000.000	100	210.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	210.000.000.000	210.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	46.401.950	31.448.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	63.000.000.000	23.100.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	63.000.000.000	23.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(63.005.907.000)	(23.085.046.050)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(63.005.907.000)	(23.085.046.050)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	40.494.950	46.401.950

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.435.503.997	62.435.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	64.208.970.827	64.208.970.827

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Linh Trung - Thủ Đức từ năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi, thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 đến năm 2046 để đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	698.324,24	40.233,12
- Đồng Euro (EUR)	202,04	202,04

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)		
c) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Các đối tượng nợ khó đòi đã xử lý	39.121.134.921	38.912.770.116
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.765.593.322.543	2.709.044.980.960
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.039.043.271	60.683.045.914
	<u>3.828.632.365.814</u>	<u>2.769.728.026.874</u>
	<u>257.861.869.015</u>	<u>240.984.948.825</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	126.688.300
Hàng bán bị trả lại	1.839.343.207	317.561.400
Giảm giá hàng bán	-	549.504.840
	<u>1.839.343.207</u>	<u>993.754.540</u>
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.531.938.998.380	2.547.745.093.655
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.954.035.483	27.392.208.208
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	9.329.619.559	(4.307.582.160)
	<u>3.561.222.653.422</u>	<u>2.570.829.719.703</u>
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.532.396.082	1.857.720.366
Chiết khấu thanh toán	4.267.488.193	5.672.928.429
Lãi bán hàng trả chậm	11.466.794.316	5.339.256.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	690.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.658.384.723	2.011.865.255
Doanh thu hoạt động tài chính khác	470.496.448	562.365.150
	<u>19.395.559.762</u>	<u>16.134.135.835</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.836.032.103	12.351.120.459
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	653.912.136
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.029.765.344	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	64.511.869	382.197
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.029.162.650	496.726.997
Chi phí tài chính khác	260.000.000	264.326.251
	35.219.471.966	13.766.468.040

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	990.061.762	924.424.498
Chi phí nhân công	44.715.869.824	40.141.895.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.946.887.552	3.887.019.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.565.871.034	16.537.760.024
Chi phí khác bằng tiền	5.231.511.384	4.090.852.390
	66.450.201.556	65.581.951.588

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.728.505	519.056.803
Chi phí nhân công	10.335.944.312	14.679.772.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.242.188	-
Thuế, phí, lệ phí	136.627.981	90.938.303
Chi phí dự phòng	34.808.026.967	10.756.495.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.966.447.804	3.390.914.170
Chi phí khác bằng tiền	5.787.749.505	6.438.837.339
	58.697.767.262	35.876.015.262

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	184.390.909	506.868.182
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng quận 4	1.076.149.117	-
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được	293.137.213	870.363.712
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	995.392.988	145.500.000
Thu nhập khác	746.125.049	337.260.713
	3.295.195.276	1.859.992.607

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	2.182.150.417	151.844.681
Tiền thuế tự vệ thép nhập khẩu bổ sung	2.290.713.195	-
Chi phí khác	25.177.273	27.096.702
	4.498.040.885	178.941.383

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123.395.642.554	100.495.304.800
Các khoản điều chỉnh tăng	2.926.826.090	570.117.884
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.412.087.861)	(2.188.970.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	124.910.380.783	98.876.452.684
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	24.982.076.157	19.775.290.537
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	229.617.572	(393.776.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.129.466.254	2.166.825.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(27.159.097.714)	(12.418.873.369)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	7.182.062.269	9.129.466.254

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	98.183.948.825	80.720.014.263
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	98.183.948.825	80.720.014.263
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.675	3.844

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.707.589.932	2.293.913.728
Chi phí nhân công	60.943.637.802	66.135.779.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.157.353.593	11.413.923.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.753.510.554	29.659.958.257
Chi phí khác bằng tiền	11.669.976.282	10.991.160.520
	111.232.068.163	120.494.736.130

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.008.114.683	-	21.473.323.740	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	306.216.326.229	(49.877.057.498)	362.034.206.716	(15.543.388.324)
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	25.800.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	23.000.000.000	(16.445.000.000)
Đầu tư dài hạn	37.000.000.000	(30.560.000.000)	14.000.000.000	(12.308.928.284)
	383.224.440.912	(80.437.057.498)	446.307.530.456	(44.297.316.608)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			377.031.176.968	341.984.362.032
Phải trả người bán, phải trả khác			43.666.368.034	273.711.227.002
Chi phí phải trả			2.130.000.535	3.987.587.061
			422.827.545.537	619.683.176.095

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	6.440.000.000	6.440.000.000
	-	-	6.440.000.000	6.440.000.000
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	6.555.000.000	-	-	6.555.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	1.691.071.716	1.691.071.716
	6.555.000.000	-	1.691.071.716	8.246.071.716

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.008.114.683	-	-	25.008.114.683
Phải thu khách hàng, phải thu khác	256.007.268.731	332.000.000	-	256.339.268.731
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	296.015.383.414	332.000.000	-	296.347.383.414
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.473.323.740	-	-	21.473.323.740

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phải thu khách hàng, phải thu khác	346.226.818.392	264.000.000	-	346.490.818.392
Các khoản cho vay	25.800.000.000	-	-	25.800.000.000
	393.500.142.132	264.000.000	-	393.764.142.132

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	377.031.176.968	-	-	377.031.176.968
Phải trả người bán, phải trả khác	25.967.670.743	17.698.697.291	-	43.666.368.034
Chi phí phải trả	2.130.000.535	-	-	2.130.000.535
	405.128.848.246	17.698.697.291	-	422.827.545.537
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	341.984.362.032	-	-	341.984.362.032
Phải trả người bán, phải trả khác	252.428.931.506	21.282.295.496	-	273.711.227.002
Chi phí phải trả	3.987.587.061	-	-	3.987.587.061
	598.400.880.599	21.282.295.496	-	619.683.176.095

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	4.078.807.737.387	2.568.147.331.920
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	4.043.760.922.451	2.586.288.539.477

36 . NỢ TIỀM TÀNG

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng / mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: “Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 16/01/2019, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel đã thông qua Nghị quyết số 10/NQ-KK về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 10%/cổ phiếu.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.763.753.979.336	60.219.349.413	2.819.693.858	3.826.793.022.607	-	3.826.793.022.607
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	222.485.361.397	40.827.131.851	2.257.875.937	265.570.369.185	-	265.570.369.185
Tổng chi phí mua TSCĐ	510.951.254	-	-	510.951.254	-	510.951.254
Tài sản bộ phận	703.624.771.462	93.237.484.705	221.442.630	797.083.698.797	-	797.083.698.797
Tài sản không phân bổ				90.342.974.332	-	90.342.974.332
Tổng tài sản	703.624.771.462	93.237.484.705	221.442.630	887.426.673.129	-	887.426.673.129
Nợ phải trả bộ phận	400.559.499.682	22.686.228.894	-	423.245.728.576	-	423.245.728.576
Nợ phải trả không phân bổ				44.560.383.536	-	44.560.383.536
Tổng nợ phải trả	400.559.499.682	22.686.228.894	-	467.806.112.112	-	467.806.112.112

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.624.336.127.946	202.456.894.661	3.826.793.022.607	-	3.826.793.022.607
Tài sản bộ phận	887.426.673.129	-	887.426.673.129	-	887.426.673.129
Tổng chi phí mua TSCĐ	510.951.254	-	510.951.254	-	510.951.254



39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		257.861.869.015	240.984.948.825
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	1.179.410.069	3.875.905.980
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	74.072.228.933	115.087.719.542
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	147.514.059.288	87.895.645.056
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Vingal - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	3.831.716.955	3.254.892.041
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	1.552.440.970	631.429.092
- Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	398.599.622	7.517.097.115
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	28.139.766.749	22.722.259.999
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.173.646.429	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		1.059.233.021.026	1.212.378.502.204
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	20.290.701.480	14.662.388.071
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	621.614.628.752	729.811.033.451
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	960.000.000	265.721.261
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	560.845.560

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	72.843.265.702
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	718.882.182	22.990.740.299
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết	415.648.808.612	371.244.507.860
		35.071.710.000	12.859.627.000
Chi trả cổ tức			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	35.071.710.000	12.859.627.000
		2.431.841.843	1.778.804.731
Thu nhập từ lãi chậm trả			
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.431.841.843	1.778.804.731
		4.040.472.791	4.350.629.212
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	3.590.140.291	3.949.798.212
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	450.332.500	400.831.000
		-	690.000.000
Nhận cổ tức			
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	690.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	46.603.672.833	47.927.497.059
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	22.140.901.200	40.445.161.235
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	6.071.496.376
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Vingal - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	1.125.200.445
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	256.913.608	158.085.935
		240.544.942	413.352.192
Ứng trước cho nhà cung cấp			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	240.544.942	413.352.192
		2.304.751.790	18.212.498.118
Phải thu ngắn hạn khác			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	1.181.734.880	3.088.176.250
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.113.016.910	14.854.063.580
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.000.000	266.370.172
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	3.888.116

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Ký cược, ký quỹ		7.000.000.000	11.055.200.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	4.055.200.000
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		17.932.044.007	225.188.228.824
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	17.932.044.007	225.115.493.278
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	72.735.546
Nhận ký cược ký quỹ		171.515.700	171.515.700
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất		27.515.700	27.515.700
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây		144.000.000	144.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	560.475.000	518.500.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	2.132.064.000	2.200.031.864

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập

Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019